TỔNG CÔNG TY THỦY TINH VÀ GỐM XÂY DỰNG

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA ĐÔNG TRIỀU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 đã được kiểm toán

---

Được kiểm toán bởi:

Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt nam.
Địa chỉ:
Điện thoại:

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-4
Báo cáo Kiểm toán	5-6
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán tại thời điểm 30/06/2010	7-10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	13-28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều được thành lập theo Quyết định số 90/QD-BXD ngày 14 tháng 01 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 22.03.000226 ngày 01 tháng 03 năm 2004 (đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 14/05/2009) , hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Đầu tư hạ tầng, xây lắp các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Chuyển giao công nghệ kỹ thuật sản xuất gạch ngói đất sét nung;
- Kinh doanh vận tải; Kinh doanh dịch vụ thương mại du lịch;
- Kinh doanh và đầu tư bất động sản;
- Khai thác; chế biến nguyên nhiên vật liệu sản xuất vật liệu xây dựng; Kinh doanh đại lý xăng dầu;
- Sản xuất và gia công các thiết bị phụ tùng cơ khí;
- Chế tạo, lắp đặt và sửa chữa máy thiết bị vật liệu xây dựng;
- Lắp đặt, sửa chữa hệ thống điện, máy móc thiết bị điện công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu;

Vốn điều lệ của Công ty: **10.000.000.000 đ (*Mười tỷ đồng Việt Nam)***

Trụ sở chính của Công ty tại Xã Xuân Sơn, Huyện Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 là 7.669.483.059 VND.

Lợi nhuân chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2010 là 8.007.556.816 VND.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng điều hành Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Quang Mâu	Chủ tịch
Ông Đoàn Văn Sinh	Thành viên
Ông Lê Văn Kế	Thành viên
Ông Bùi Đại Thiên	Thành viên
Bà Đậu Thị Tuyết	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Đoàn Văn Sinh	Giám đốc
Ông Bùi Đại Thiên	Phó Giám đốc
Ông Phan Văn Hùng	Phó Giám đốc
Bà Đậu Thị Tuyết	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát

Bà Phan Thị Tới	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hữu Dũng	Kiểm soát viên
Bà Nguyễn Thị Bích Hạnh	Kiểm soát viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Chương 6 - Công bố thông tin, Nghị định số 144/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ về Chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 của Công ty.

Đông Triều, ngày 01 tháng 07 năm 2010.

Thay mặt Hội đồng quản trị

Đông Triều, ngày 01 tháng 07 năm 2010.

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

Đoàn Văn Sinh

Số : .../BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ 01/01/2010 ĐẾN 30/06/2010 của CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA ĐÔNG TRIỀU

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều được lập ngày 30/06/2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 được trình bày từ trang 07 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày ... tháng .... năm 2010

Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam	
Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Nguyễn Văn B	**Nguyễn Văn A**
Chứng chỉ KTV số: .../KTV	Chứng chỉ KTV số: ...../KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**44,093,149,553**	**43,536,870,362**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**9,261,558,889**	**4,701,999,792**
1. Tiền	111		9,261,558,889	4,701,999,792
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	**130**		**9,974,546,397**	**11,764,600,764**
1. Phải thu của khách hàng	131		4,442,082,611	3,526,298,930
2. Trả trước cho người bán	132		1,439,087,255	5,548,263,900
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	**V.03**	4,608,519,056	3,205,180,459
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-515,142,525	-515,142,525
IV. Hàng tồn kho	**140**		**22,378,398,303**	**25,478,884,870**
1. Hàng tồn kho	141	**V.04**	22,378,398,303	25,478,884,870
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2,478,645,964**	**1,591,384,936**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		196,135,682	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		204,188,054	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	**V.05**		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,078,322,228	1,591,384,936
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**64,993,968,964**	**48,307,159,558**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	**V.06**		
4. Phải thu dài hạn khác	218	**V.07**		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010
(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
II. Tài sản cố định	**220**		**59,621,940,621**	**42,921,576,052**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**V.08**	37,109,480,549	39,618,409,027
- Nguyên giá	*222*		*77,765,224,860*	*76,983,475,685*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*223*		*-40,655,744,311*	*-37,365,066,658*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	**V.09**	184,603,545	213,011,775
- Nguyên giá	*225*		*568,164,714*	*568,164,714*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*226*		*-383,561,169*	*-355,152,939*
3. Tài sản cố định vô hình	227	**V.10**	1,581,837,115	1,758,503,785
- Nguyên giá	*228*		*3,510,000,000*	*3,510,000,000*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*229*		*-1,928,162,885*	*-1,751,496,215*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	**V.11**	20,746,019,412	1,331,651,465
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**210,000,000**	**210,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	**V.13**	210,000,000	210,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**5,162,028,343**	**5,175,583,506**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**V.14**	5,162,028,343	5,175,583,506
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	**V.21**		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**109,087,118,517**	**91,844,029,920**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**80,728,409,536**	**69,105,660,601**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**52,809,369,360**	**45,358,846,359**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	**V.15**	38,809,652,265	30,353,955,083
2. Phải trả người bán	312		5,437,866,971	6,410,492,085
3. Người mua trả tiền trước	313		2,978,270	10,542,848
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	**V.16**	2,084,205,432	2,024,041,025
5. Phải trả công nhân viên	315		2,236,956,027	5,002,613,129
6. Chi phí phải trả	316	**V.17**	1,773,630,183	135,064,495
7. Phải trả nội bộ	317		622,222,873	383,415,865
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	**V.18**	1,246,478,934	767,964,455
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		595,378,405	270,757,374
II. Nợ dài hạn	**330**		**27,919,040,176**	**23,746,814,242**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		6,372,510,420	5,143,841,935
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	**V.19**		
3. Phải trả dài hạn khác	333		468,831,653	1,829,275,149
4. Vay và nợ dài hạn	334	**V.20**	20,921,035,986	16,593,180,841
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		156,662,117	180,516,317
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**28,358,708,981**	**22,738,369,319**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**28,358,708,981**	**22,738,369,319**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		10,000,000,000	10,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		50,000,000	50,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1,000,000,000	984,708,601
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		49,870,378	-261,646,687
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7,788,220,394	3,533,254,678
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,310,557,093	390,683,730
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		152,504,300	
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		8,007,556,816	8,041,368,997
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**109,087,118,517**	**91,844,029,920**

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại (USD)			
6. Dự toán chi hoạt động			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Đông Triều, ngày 01 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Bích Hạnh	Đậu Thị Tuyết	Đoàn Văn Sinh

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**00**	**VI.25**	**65,179,477,072**	**56,171,868,832**
2. Các khoản giảm trừ	02	**VI.26**		**26,469,772**
- Chiết khấu bán hàng	*02a*			
- Giảm giá hàng bán	*02b*			9,927,272
- Hàng bán bị trả lại	*02c*			*16,542,500*
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu và thuế GTGT theo phương pháp trực	*02d*			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**VI.27**	**65,179,477,072**	**56,145,399,060**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.28**	**49,856,687,156**	**39,496,618,095**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**15,322,789,916**	**16,648,780,965**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	**VI.29**	**77,602,477**	**110,859,923**
7. Chi phí tài chính	22	**VI.30**	**2,501,500,458**	**1,375,250,195**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,501,500,458	1,374,428,049
8. Chi phí bán hàng	24		**2,376,928,119**	**2,919,655,684**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**		**3,073,785,032**	**3,362,974,090**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**7,448,178,784**	**9,101,760,919**
11. Thu nhập khác	31		**1,316,087,569**	**55,844,868**
12. Chi phí khác	32		**2,000,000**	
13. Lợi nhuận khác	**40**		**1,314,087,569**	**55,844,868**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**8,762,266,353**	**9,157,605,787**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**		**1,092,783,294**	**803,040,506**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**7,669,483,059**	**8,354,565,281**
18. Lãi trên cổ phiếu			**7,669**	**8,355**

Đông Triều, ngày 01 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Bích Hạnh	**Đậu Thị Tuyết**	**Đoàn Văn Sinh**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp
Từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	**10,455,134,345**	**5,924,844,007**
1. Lợi nhuận trước thuế	***8,762,266,353***	***9,157,605,787***
2. Điều chỉnh cho các khoản	5,997,253,011	4,362,332,939
+ Khấu hao tài sản cố định	3,495,752,553	2,988,695,488
+ Các khoản dự phòng		(790,598)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		
+ Chi phí lãi vay	2,501,500,458	1,374,428,049
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***14,759,519,364***	***13,519,938,726***
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	1,098,929,021	(1,790,909,026)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	3,100,486,567	(3,333,051,472)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(1,372,908,706)	(1,475,692,039)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(182,580,519)	(274,003,382)
- Tiền lãi vay đã trả	(2,760,207,770)	(89,373,186)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(927,024,135)	(442,958,796)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	67,860,000	18,700,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(3,328,939,477)	(207,806,818)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	**(18,679,127,575)**	**(784,890,918)**
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(18,756,730,052)	(789,787,460)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	77,602,477	4,896,542
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	**12,783,552,327**	**(896,718,908)**
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	53,732,389,631	38,749,743,897
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(40,948,837,304)	(36,646,462,805)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**4,559,559,097**	**4,243,234,181**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**4,701,999,792**	**213,836,128**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**9,261,558,889**	**4,457,070,309**

Đông Triều, ngày 01 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Bích Hạnh	Đậu Thị Tuyết	Đoàn Văn Sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều được thành lập theo Quyết định số 90/QD-BXD ngày 14 tháng 01 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 22.03.000226 ngày 01 tháng 03 năm 2004, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 14/05/2009.

Trụ sở chính của Công ty tại Xã Xuân Sơn, Huyện Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Đầu tư hạ tầng, xây lắp các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Chuyển giao công nghệ kỹ thuật sản xuất gạch ngói đất sét nung;
- Kinh doanh vận tải; Kinh doanh dịch vụ thương mại du lịch;
- Kinh doanh và đầu tư bất động sản;
- Khai thác; chế biến nguyên nhiên vật liệu sản xuất vật liệu xây dựng; Kinh doanh đại lý xăng dầu;
- Sản xuất và gia công các thiết bị phụ tùng cơ khí;
- Chế tạo, lắp đặt và sửa chữa máy thiết bị vật liệu xây dựng;
- Lắp đặt, sửa chữa hệ thống điện, máy móc thiết bị điện công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu;

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc *tỷ giá bình quân liên ngân hàng*) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định theo sản lượng hoàn thành tương đương và tỷ lệ theo bình quân khoán, cụ thể như sau:

STT	Khoản mục chi phí	Tỷ lệ % đối với TP	Tỷ lệ % đối với SPDD
1	Đất	100	0
2	Than	75	25
3	Điện	65	35
4	Khấu hao	70	30
5	Tiền lương	34	66
6	Chi phí khác	50	50

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo ba chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản, thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Quyết định 203/2009/QD-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Mức khấu hao cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	8-25 năm
- Máy móc, thiết bị	6-8 năm
- Phương tiện vận tải	8 năm
- Thiết bị văn phòng	5 năm
- TSCD vô hình	14- 20 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0 %

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khỏan tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khỏan dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quĩ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	4,725,837,938	4,450,342,898
Tiền gửi ngân hàng	4,535,720,951	251,656,894
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	**9,261,558,889**	**4,701,999,792**

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi quá quỹ khen thưởng phúc lợi		
Phải thu người lao động		
Phải thu khác	4,608,519,056	3,205,180,459
Cộng	**4,608,519,056**	**3,205,180,459**

4 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	16,470,871,869	14,527,342,218
Công cụ, dụng cụ	421,843,986	309,386,232
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,539,535,885	4,107,333,600
Thành phẩm	1,850,412,163	6,439,088,420
Hàng hóa	95,734,400	95,734,400
Cộng	**22,378,398,303**	**25,478,884,870**

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK trong năm		
* Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	22,378,398,303	25,478,884,870
* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK		

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	**Cộng**
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	37,090,341,321	38,571,239,667	670,441,450	651,453,247		76,983,475,685
Số tăng trong kỳ	0	2,362,357,013	0	10,635,455		2,372,992,468
- Mua trong năm		771,113,720		10,635,455		781,749,175
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác		1,591,243,293				1,591,243,293
Số giảm trong kỳ	1,591,243,293	0	0	0	0	1,591,243,293
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác	1,591,243,293					1,591,243,293
Số dư cuối kỳ	35,499,098,028	40,933,596,680	670,441,450	662,088,702	0	77,765,224,860
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	13,069,998,693	23,371,598,934	599,228,800	324,240,231		37,365,066,658
Số tăng trong kỳ	1,256,741,642	1,953,021,823	20,347,200	60,566,988	0	3,290,677,653
- Khấu hao trong kỳ	1,256,741,642	1,953,021,823	20,347,200	60,566,988		3,290,677,653
- Tăng khác						0
Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	14,326,740,335	25,324,620,757	619,576,000	384,807,219	0	40,655,744,311
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	24,020,342,628	15,199,640,733	71,212,650	327,213,016	0	39,618,409,027
Tại ngày cuối kỳ	21,172,357,693	15,608,975,923	50,865,450	277,281,483	0	37,109,480,549

9 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	**Cộng**
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ			568,164,714			568,164,714
Số tăng trong kỳ	0	0	0	0		0
- Thuê tài chính trong năm						0
- Mua lại TSCĐ thuê TC						0
- Tăng khác						0
Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê TC						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	0	0	568,164,714	0	0	568,164,714
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ			355,152,939			355,152,939
Số tăng trong kỳ		0	28,408,230			28,408,230
- Khấu hao trong kỳ			28,408,230			28,408,230
- Mua lại TSCĐ thuê TC						0
- Tăng khác						0
Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê TC						
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	0	0	383,561,169	0	0	383,561,169
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	0	0	213,011,775	0	0	213,011,775
Tại ngày cuối kỳ	0	0	184,603,545	0	0	184,603,545

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	**Cộng**
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	**0**			**3,510,000,000**	**3,510,000,000**
Số tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
- Mua trong năm					
- Tăng khác					*0*
Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	**0**	**0**	**0**	**3,510,000,000**	**3,510,000,000**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ				**1,751,496,215**	**1,751,496,215**
Số tăng trong kỳ	0	0	0	176,666,670	176,666,670
- Khấu hao trong kỳ				*176,666,670*	176,666,670
Giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số cuối kỳ	-	-	-	**1,928,162,885**	**1,928,162,885**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	**0**		**0**	**1,758,503,785**	**1,758,503,785**
Tại ngày cuối kỳ	**0**		**0**	**1,581,837,115**	**1,581,837,115**

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Mua sắm TSCĐ	15,327,808,256	
Xây dựng cơ bản dở dang	3,609,719,633	1,331,651,465
Sửa chữa lớn TSCĐ	1,808,491,523	
Cộng	**20,746,019,412**	**1,331,651,465**

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con		
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		
Đầu tư dài hạn khác	210,000,000	210,000,000
Cộng	**210,000,000**	**210,000,000**

	30/06/2010		01/01/2010	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác				
- Đầu tư cổ phiếu	11,000	110,000,000	11,000	110,000,000
- Đầu tư trái phiếu		100,000,000		100,000,000
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
- Cho vay dài hạn				
Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/cổ phiếu/ trái phiếu:				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí đền bù vùng nguyên liệu Tràng An	3,430,531,104	3,430,531,104
Chi phí đền bù vùng nguyên liệu Đầm Hà	248,397,830	248,397,830
Xe bàn kéo gạch NM Đông Triều I		
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển	1,483,099,409	1,496,654,572
Cộng	**5,162,028,343**	**5,175,583,506**

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	38,204,652,265	29,073,955,083
Nợ dài hạn đến hạn trả	605,000,000	1,280,000,000
Cộng	**38,809,652,265**	**30,353,955,083**

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế giá trị giá tăng	*976,025*	*71,235,108*
Thuế xuất, nhập khẩu		*0*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	*2,079,584,883*	*1,913,825,724*
Thuế tài nguyên		*0*
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	*0*	*0*
Các loại thuế khác	*3,644,524*	*38,980,193*
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	**2,084,205,432**	**2,024,041,025**

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	55,846,155	
Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCD	1,717,784,028	135,064,495
Chi phí phải trả khác		
Cộng	**1,773,630,183**	**135,064,495**

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm xã hội	503,605,662	(5,999,478)
Kinh phí công đoàn	651,235,551	651,564,353
Quỹ quản lý cấp trên	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	91,637,721	122,399,580
Cộng	**1,246,478,934**	**767,964,455**

29 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay dài hạn	**20,921,035,986**	**16,593,180,841**
Vay ngân hàng	20,921,035,986	16,593,180,841
Vay đối tượng khác		
Nợ dài hạn		
Thuê tài chính	0	0
Trái phiếu phát hành	0	0
Nợ dài hạn khác		
Cộng	**20,921,035,986**	**16,593,180,841**

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn khác
Số dư đầu năm trước	**10,000,000,000**	**50,000,000**	**1,908,104,247**	**390,683,730**	**6,571,642,979**	**359,422,466**
Tăng vốn trong năm trước						
Lãi trong năm trước					18,703,295,240	
Tăng khác			1,625,150,431			625,286,135
Giảm vốn trong năm trước						
Chia cổ tức					11,000,000,000	
Giảm khác					6,233,569,222	
Số dư đầu kỳ	**10,000,000,000**	**50,000,000**	**3,533,254,678**	**390,683,730**	**8,041,368,997**	**984,708,601**
Tăng vốn trong kỳ						
Lãi trong kỳ					7,669,483,059	
Tăng khác			4,254,965,716	919,873,363		15,291,399
Giảm vốn trong kỳ						
Chia cổ tức						
Giảm khác					7,703,295,240	
Số dư cuối kỳ	**10,000,000,000**	**50,000,000**	**7,788,220,394**	**1,310,557,093**	**8,007,556,816**	**1,000,000,000**

22.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	4,590,000,000	4,590,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	5,410,000,000	5,410,000,000
Cộng	**10,000,000,000**	**10,000,000,000**

Toàn bộ số vốn tại Công ty là vốn cổ phần thường

22.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	10,000,000,000	10,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	10,000,000,000	10,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		3,000,000,000

22.4. Cổ phiếu	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1,000,000	1,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	1,000,000	1,000,000
- Cổ phiếu thường	*1,000,000*	*1,000,000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*0*	*0*
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,000,000	1,000,000
- Cổ phiếu thường	*1,000,000*	*1,000,000*
- Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng

22.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7,669,483,059	8,354,565,281
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm		
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1,000,000	1,000,000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7,669	8,355

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG KẾT QUẢ KINH DOANH

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	***65,179,477,072***	***56,171,868,832***
- Doanh thu bán thành ph ẩm, hàng hóa	*65,179,477,072*	*56,171,868,832*
- Doanh thu khác		
Doanh thu của hợp đồng xây dựng		
Cộng	**65,179,477,072**	**56,171,868,832**

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
	VND	VND
Chiết khấu thương mại		*0*
Giảm giá hàng bán		*9,927,272*
Hàng bán bị trả lại		*16,542,500*
Cộng	**0**	**26,469,772**

27 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
	VND	VND
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	65,179,477,072	56,145,399,060
Doanh thu thuần khác	0	0
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	0	0
Cộng	**65,179,477,072**	**56,145,399,060**

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
	VND	VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	49,856,687,156	39,496,618,095
Giá vốn của hàng hóa dịch vụ khác		
Giá vốn của hợp đồng xây dựng		
Cộng	**49,856,687,156**	**39,496,618,095**

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	42,390,511	4,896,542
Cổ tức, lợi nhuận được chia	22,000,000	
Lãi bán ngoại tệ		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Lãi bán hàng trả chậm		
Doanh thu hoạt động tài chính khác	13,211,966	105,963,381
Cộng	**77,602,477**	**110,859,923**

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền vay	2,501,500,458	1,374,428,049
Chi phí thuê tài chính, thuê tài sản		
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Lỗ do bán ngoại tệ		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
Chi phí tài chính khác		822,146
Cộng	**2,501,500,458**	**1,375,250,195**

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Công ty có nghĩa vụ nộp những loại thuế sau đây:

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Thuế suất 25% trên lợi nhuận thu được.
- Năm 2010 đơn vị được miễn giảm 50% thuế TNDN.
- Thuế GTGT phải nộp theo quy định của luật thuế GTGT.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại Việt Nam

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,092,783,294	803,040,506
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Cộng	**1,092,783,294**	**803,040,506**

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35,451,110,776	12,258,478,941
- Chi phí nhân công	15,144,984,906	11,312,186,862
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3,493,869,392	2,988,695,488
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,490,031,358	2,523,883,443
- Chi phí khác bằng tiền	2,834,566,712	5,202,416,454
Cộng	**62,414,563,144**	**34,285,661,188**

VII. THÔNG TIN KHÁC

*** Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	59.58	52.60
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	40.42	47.40
1.1 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	74.00	75.24
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	26.00	24.76
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	1.35	1.33
2.2 Tổng Tài sản LD và đầu tư ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0.83	0.96
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0.18	0.10
2.3 Giá trị thuần của TSCD mua sắm bằng vay dài hạn hoặc nợ dài hạn/Tổng nợ dài hạn	Lần		
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	13.16	16.26
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	13.16	16.26
3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	8.03	9.97
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	8.03	9.97
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	27.04	36.74

*** Số liệu đầu kỳ, số liệu so sánh**

Số liệu đầu kỳ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại phù hợp để so sánh.
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại phù hợp để so sánh

Đông Triều, ngày 01 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Bích Hạnh	Đậu Thị Tuyết	Đoàn Văn Sinh